TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Y	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1350/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2017
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Y

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Nghi Xuân

2. Ông Bùi Quang Việt

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Dương Thị Huyền Trang – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Y.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Y:*** Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Y, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 120/2015/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015 về việc "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2058/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh A, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 212/222 Nguyễn Văn N, phường TĐ, Quận M, Thành phố Y.

Bị đơn: Bà Trương Ngọc B, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Quốc tịch: Z1

Địa chỉ: 7295 Main St, Wesminter, CA 92683, Z11.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2015 và bản tự khai ngày 21/10/2015, nguyên đơn là Ông Nguyễn Mạnh A trình bày:

Sau một thời gian tìm hiểu, ông và Bà Trương Ngọc B tự nguyện đăng ký kết hôn và được Cơ quan ngoại giao, lãnh sự tại Thành phố Y cấp Giấy chứng nhận kết hôn số đăng ký 548, quyển số 03 ngày 17/02/2003. Sau khi kết hôn Bà Trương Ngọc B trở về Z1. Ông và Bà Trương Ngọc B sống mỗi người một nơi, nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Trương Ngọc B.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông A khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trương Ngọc B được Tòa án nhân dân Thành phố Y thực hiện các thủ tục tống đạt triệu tập đương sự hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Y tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sợ đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý sơ thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Ông Nguyễn Mạnh A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Mạnh A thường trú tại Thành phố Y và có đơn xin ly hôn Bà Trương Ngọc B cư trú tại Hợp chúng quốc Z1 nên tranh chấp giữa Ông A và bà B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Y, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 và Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Do Bà Trương Ngọc B đang cư trú tại Hợp chúng quốc Z1, Tòa án nhân dân Thành phố Y đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp hợp lệ để lấy lời khai của Bà Trương Ngọc B nhưng Bà Trương Ngọc B không có ý kiến trả lời nên đây là trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bà Trương Ngọc B là phù hợp với quy định tại Điều 207, 228 và 477 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

[3] Ông Nguyễn Mạnh A và Bà Trương Ngọc B đăng ký kết hôn năm 2003, theo giấy chứng nhận kết hôn Cơ quan ngoại giao, lãnh sự tại Thành phố Y cấp ngày 17/02/2003, số đăng ký 548, quyển số 03 ngày 17/02/2003 là phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình, do đó được xác nhận là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn của Ông Nguyễn Mạnh A, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tờ khai của đương sự thì năm 2007 và năm 2009 Ông A đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Trương Ngọc B, nhưng không thành do bà B vẫn muốn tiếp tục cuộc sống chung với Ông A. Nhưng Ông A xác định hiện nay không còn tình cảm với Bà Trương Ngọc B nữa. Do Bà Trương Ngọc B đang sống tại Z1, hai người ở hai nơi cách xa nhau về mặt địa lý, không thể quan tâm; chăm sóc; giúp đỡ lẫn nhau, thực

hiện các công việc gia đình. Do đó, Ông A xin được ly hôn với Bà Trương Ngọc B để sớm ổn định cuộc sống tại Việt Nam.

[5] Trước yêu cầu ly hôn của Ông Nguyễn Mạnh A, Tòa án nhân dân Thành phố Y đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp hợp lệ qua con đường ngoại giao. Tuy nhiên, đến nay Tòa án nhân dân Thành phố Y vẫn không nhận được sự trả lời của Bà Trương Ngọc B.

[6] Như vậy, do không nhận được sự trả lời của Bà Trương Ngọc B, Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của Ông Nguyễn Mạnh A để kết luận: Ông Nguyễn Mạnh A và Bà Trương Ngọc B sau khi kết hôn đã không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định pháp luật làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đơn khởi kiện của Ông Nguyễn Mạnh A yêu cầu ly hôn Bà Trương Ngọc B là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Mạnh A tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Về án phí: Ông Nguyễn Mạnh A phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 273, Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 122 và Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm. thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ông Nguyễn Mạnh A.

1.Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Mạnh A được ly hôn với Bà Trương Ngọc B.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Mạnh A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Ông A đã nộp theo biên lai thu số AG/2010/08439 ngày 13/4/2015 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Y.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.Y;
- VKSND Cấp cao tại TP.Y;
- VKSND TP.Y;
- Cục THADS TP.Y;
- Cơ quan ngoại giao, lãnh sự tại TP.Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Sang